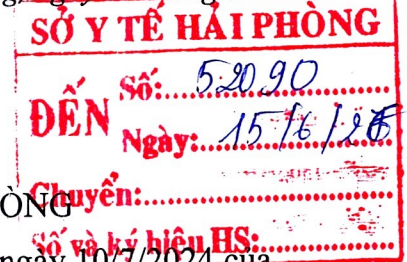


CÔNG TY CP DƯỢC VTYT HẢI DƯƠNG
CHI NHÁNH HẢI DƯƠNG I

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05/CV-HDI
V/v: kê khai giá hàng hóa, dịch vụ
bán trong nước

Hải Phòng, ngày 30 tháng 05 năm 2026



Kính gửi: **SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty Cổ phần Dược VTYT Hải Dương – Chi nhánh Hải Dương I gửi Bảng kê khai mức giá hàng hoá, dịch vụ bán trong nước (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 30/05/2026

Công ty Cổ phần Dược VTYT Hải Dương – Chi nhánh Hải Dương I xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu nội bộ.



- Họ và tên người nộp văn bản: Đồng Thị Thanh Huế - Chi nhánh HDI
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Số nhà 385, đường Trần Phú, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
- Số điện thoại liên lạc: 035 305 4423
- Email: donghue998@gmail.com

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN

(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VTYT HẢI DƯƠNG
CHI NHÁNH HẢI DƯƠNG I

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 30 tháng 05 năm 2026

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số Số: 05/CV-HDI ngày 30 tháng 05 năm 2026 của Công ty Cổ phần Dược VTYT Hải Dương – Chi nhánh Hải Dương I về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước)

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liên kế trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này (đồng)	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Ghi chú
1	Aciclovir 5% (VD-18434-13)	Hộp 1 tuyp 5g	Tuyp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		6.521				
2	ASA (893100828624)	Lọ 20ml	Lọ	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		4.601				
3	BSI (893100075300)	Lọ 20ml	Lọ	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		6.900				
4	Cồn 70 độ (893100147025)	Lọ 500ml	Lọ	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		32.200				
5	Cồn 70 độ (893100147025)	Lọ 50ml	Lọ	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		4.830				
6	Ketoconazol (893100309723)	Hộp 1 tuyp 10g	Tuyp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		13.152				
7	Nước Oxy già (893100902024)	Lọ 50ml	Lọ	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		2.415				
8	Povidon-Iod HD (893100299100)	Lọ 20ml	Lọ	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		5.750				

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liên kế trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này (đồng)	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Ghi chú
9	Povidon-Iod HD (893100299100)	Lọ 90ml	Lọ	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		20.700				
10	Povidon-Iod HD (893100299100)	Lọ 125ml	Lọ	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		23.000				
11	Povidon-Iod HD (893100299100)	Lọ 500ml	Lọ	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		78.200				
12	Ceginkton (893210194025)	Hộp 5 vi x 10 viên	Hộp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		105.000				
13	Ho Cidinex (893100715024)	Hộp 10 vi x 10 viên	Hộp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		60.060				
14	Kim tiền thảo 200 (VD-21939-14)	Hộp 10 vi x 10 viên nang mềm	Hộp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		152.250				
15	Vitamin B1-HD (893100715324)	Hộp 3 vi x 20 viên	Hộp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		39.600				
16	Bát vị (VD-33688-19)	Hộp 10 vi x 10 viên	Hộp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		96.600				
17	Botecgan (VD-32097-19)	Hộp 5 vi x 20 viên	Hộp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		72.974				
18	Cynara (VD-23760-15)	Hộp 5 vi x 10 viên	Hộp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		75.000				
19	Diệp hạ châu 1g (VD-33690-19)	Hộp 2 vi x 20 viên	Hộp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		22.460				
20	Diệp hạ châu 1g (VD-33690-19)	Hộp 5 vi x 20 viên	Hộp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		51.077				
21	Diệp hạ châu caps (893210193325)	Hộp 10 vi x 10 viên	Hộp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		168.000				

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liên kế trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này (đồng)	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Ghi chú
22	Đại tràng – HD (VD-27232-17)	Hộp 5 vỉ x 12 viên	Hộp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		66.000				
23	Đại tràng Tiberfer (VD-30969-18)	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Hộp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		100.000				
24	Hoạt huyết dưỡng não 150mg/20mg (893210130000)	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Hộp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		49.500				
25	Hoạt huyết dưỡng não 150mg/10mg (VD-35327-21)	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Hộp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		29.900				
26	Kim tiền thảo 120mg (893210725124)	Lọ 100 viên	Hộp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		36.225				
27	Kim tiền thảo 200mg (893210130100)	Hộp 10 vỉ x 10 viên bao phim	Hộp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		152.250				
28	Redtadin Tab (893100168223)	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Hộp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		22.440				
29	Viên nang ích mẫu (VD-28214-17)	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Hộp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		46.000				
30	Dexamethasone 4mg/1ml (893110237800)	Hộp 10 ống x 1ml	Ống	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		1.151				
31	Dexamethasone 4mg/1ml (893110237800)	Hộp 50 ống x 1ml	Ống	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		1.087				
32	Gentamicin 80mg/2ml (893110175124)	Hộp 10 ống x 2ml	Ống	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		1.726				
33	Lidocain (VD-23764-15)	Hộp 100 ống x 2ml	Ống	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		679				

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liên kế trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này (đồng)	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Ghi chú
34	Tirodi (893115147125)	Hộp 1 lọ x 5ml	Lọ	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		6.600				
35	Vitamin B1 100mg/2ml (893110927824)	Hộp 50 ống x 2ml	Ống	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		1.150				
36	Hadugut 300 (893110107600)	Hộp 10 vi x 10 viên	Hộp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		79.007				
37	Hadumix Cap (893100108000)	Hộp 10 vi x 10 viên	Hộp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		125.895				
38	Hadupara Ib 200 (893100108100)	Hộp 10 vi x 10 viên	Hộp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		126.500				
39	Hadupara 500mg (893100828924)	Hộp 10 vi x 12 viên	Hộp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		69.300				
40	Haduquin 250mg (VD-35228-21)	Hộp 2 vi x 10 viên	Hộp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		44.000				
41	Metronidazol 250mg (VD-34949-21)	Hộp 50 vi x 10 viên	Hộp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		172.673				
42	Hadupara Kids 250 Effe (893100094125)	Hộp 24 gói x 1,5g	Hộp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		47.520				
43	Acemuc 200mg 893100495724	Hộp 30 gói	Gói	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		3.333				
44	Acemuc Kids 100mg 893100495624	Hộp 30 gói	Gói	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		2.472				
45	Amlodipin 5mg 893110321224	Hộp 10 vi x10 viên	Viên	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		420				
46	Apitim 5893110140124	Hộp 3 vi x10 viên	Viên	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		793				
47	Augmentin 625mg VN-20169-16	Hộp 2 vi x7 viên	Viên	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		15.094				



STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này (đồng)	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
48	Cephalexin 500mg 893110154024	Hộp 10 vỉ x10 viên	Viên	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		1.173				
49	Dexamethason 0,5mg VD-34484-20	Hộp 20 vỉ x30 viên	Viên	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		74				
50	Fluopas 0,025% 893110161824	Hộp 1 tube 10g	Tuýp	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		5.837				
51	Eldoper 890110031323	Hộp 10 vỉ x10 viên	Viên	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		299				
52	Meloxicam tablets BP VN-21688-19	Hộp 10 vỉ x10 viên	Viên	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		253				
53	Naphazolin 0,05% Danapha 893100064800	Hộp 1 lọ	Lọ	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		4.347				
54	Paracetamol 893100199300	Hộp 20 vỉ x10 viên	Viên	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		209				
55	Prednisolon 5mg 893110229124	Hộp 50 vỉ x20 viên	Viên	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		190				
56	Lactated Ringers solution for Intravenous Infusion VN-22701-21	Chai	Chai	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		18.400				
57	Xylometazolin 0,05% 893100040123	Hộp 1 lọ	Lọ	Bán buôn cho quầy thuốc, nhà thuốc		4.601				

Giá kê khai là mức giá kê khai lần đầu.

- Mức thuế giá trị gia tăng đã bao gồm trong giá: 5%.

- Giá kê khai là mức giá bán ghi trên hóa đơn đã trừ chiết khấu, giảm giá và bao gồm thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ.